

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 12

### **Bài 1: Việt nam trên đường đổi mới và hội nhập**

#### **1 Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh**

##### **tế xã hội a. Bối cảnh**

- Ngày 30 - 4 - 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn các vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.
- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.
- Tình hình trong nước và quốc tế trong những năm cuối thập kỉ 80, đầu thập kỉ 90 diễn biến phức tạp. Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

##### **b. Diễn biến**

- Năm 1979: Bắt đầu thực hiện Đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp)
- Ba xu thế đổi mới từ Đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986:
  - + Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.
  - + Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
  - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

##### **c. Thành tựu**

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III)
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển dịch rõ nét (hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh...).
- Đời sống nhân dân được cải thiện làm giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

#### **2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và**

##### **khu vực a. Bối cảnh**

- Thế giới: Toàn cầu hoá là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác kinh tế thế giới và khu vực.
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ, thành viên WTO năm 2007.

##### **b. Thành tựu**

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng (ODA, FDI)
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật, bảo vệ môi trường
- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo, dệt dầu thô, sản phẩm cây công nghiệp, các sản phẩm công nghệ tăng. Thị trường xuất nhập khẩu ngày càng mở rộng

#### **3. Một số định hướng chính đẩy mạnh công cuộc Đổi mới**

- Thực hiện chiến lược tăng trưởng đi đôi với xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế thị trường.
- Đẩy mạnh CNH- HĐH gắn với nền kinh tế tri thức
- Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường. Đẩy mạnh phát triển y tế, giáo dục

### **Bài 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

**1. Vị trí địa lí**

- Nằm ở phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam á. Giáp Trung quốc, Lào, Campuchia
- Hệ tọa độ địa lí:
  - + Vĩ độ:.....
  - + Kinh độ:.....
- Việt nam vừa tiếp giáp lục địa Á-Au, vừa tiếp giáp Biển đông, thông ra Thái bình dương
- Việt nam nằm trọn trong múi giờ thứ 7

## 2. Phạm vi lãnh

### thổ a. Vùng đất

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331 212 km<sup>2</sup>
- Biên giới:
  - + Phía Bắc giáp Trung Quốc với đường biên giới dài 1300km<sup>2</sup>
  - + Phía Tây giáp Lào 2100km<sup>2</sup>, Campuchia hơn 1100km<sup>2</sup>
  - + Phía đông và nam giáp biển dài 3260km
- Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).

### b. Vùng biển:

- Diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> gồm vùng *nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa*
- Vùng biển giáp các quốc gia Trung quốc, Phi lip pin, Ma lai xia, Sing ga po, Cam pu chia

### c. Vùng trời

Khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ không giới hạn độ cao

## 3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

### a. Ý nghĩa về tự nhiên

- Vị trí địa lí đã qui định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
- Vị trí địa lí và lãnh thổ tạo nên sự phân hóa thiên nhiên, sự phong phú về tài nguyên sinh vật và khoáng sản
- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, phân hoá Bắc – Nam, Đông – Tây, theo độ cao.
- Khó khăn: Nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán

### b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng

- *Về kinh tế:*
  - + Có nhiều thuận lợi để phát triển cả về giao *thông đường bộ, đường biển, đường hàng không* với các nước trên thế giới tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới
  - + Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch).
- *Về văn hoá – xã hội:* Thuận lợi nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- *Về chính trị và quốc phòng:* Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở trong khu vực Đông nam Á. Biển Đông có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước

## Bài 4,5: Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ

*Lãnh thổ Việt nam gắn liền với lịch sử phát triển của trái đất, bao gồm 3 giai đoạn*

- Giai đoạn Tiền cambri
- Giai đoạn Cổ kiến tạo
- Giai đoạn Tân kiến tạo

### 1. Giai đoạn tiền Cambri: *Hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam. Với các đặc điểm sau:*

- Đây là giai đoạn cổ nhất, kéo dài nhất trong lịch sử phát triển của lãnh thổ Việt nam. Bắt đầu cách đây 2 tỉ năm, kết thúc cách đây 542 triệu năm, kéo dài.....triệu năm
- Chỉ diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay
- Các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu

**2. Giai đoạn Cổ kiến tạo. Là giai đoạn tạo địa hình cơ bản, có tính chất quyết định đến sự phát triển của tự nhiên với các đặc điểm sau:**

- Diễn ra thời gian khá dài, tới 477 triệu năm, trải qua đại cổ sinh và trung sinh, kéo dài... triệu năm
- Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta
- Về cơ bản, đại lãnh thổ nước ta hiện nay đã được hình thành từ khi kết thúc giai đoạn này

**3. Giai đoạn Tân kiến tạo. Giai đoạn cuối cùng trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ, với các đặc điểm sau:**

- Diễn ra thời gian ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ. Diễn ra cách đây 65 triệu năm và tiếp diễn cho đến ngày nay

- Chịu tác động mạnh mẽ nhất trong vận động kiến tạo Himalaya và những biến đổi khí hậu có qui mô toàn cầu
- Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có điều kiện tự nhiên như ngày nay

## Bài 6: Đất nước nhiều đồi núi

### 1. Đặc điểm chung của địa hình

- *Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*
- *Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng, gồm 2 hướng chính*
  - + Hướng Tây bắc- Đông nam (kể tên các dãy núi tiêu biểu)
  - + Hướng vòng cung (kể tên các dãy núi tiêu biểu)
- *Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa*
- *Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người*

### 2. Các khu vực địa hình

#### a. Khu vực đồi núi

Địa hình núi

##### \* Vùng núi Đông bắc

- Giới hạn: Vùng núi phía tả ngạn sông Hồng chủ yếu là đồi núi thấp.
- Gồm **4 cánh cung** lớn mở rộng về phía bắc và đông chụm lại ở Tam Đảo. Địa hình Cac xto rất phổ biến.
- Hướng nghiêng: cao ở Tây Bắc và thấp xuống Đông Nam
- Có 4 cánh cung lớn là **Sông gâm, Ngân sơn, Bắc sơn, Đông triều**. Theo các dãy núi là các thung lũng Sông cầu, Sông thương, Sông lục nam. Có các khối núi đá vôi ở Hà giang, Cao bằng. Giáp đồng bằng là các vùng đồi núi thấp dưới 100m.

##### \* Vùng núi Tây bắc:

- Giới hạn: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
- Đặc điểm: **Địa hình cao nhất nước ta**, dãy Hoàng Liên Sơn (Phanxipang 3143m). Các dãy núi hướng Tây bắc - Đông nam, xen giữa là Cao nguyên đá vôi (cao nguyên Sơn La, Mộc Châu).
- Hướng nghiêng: Tây bắc- Đông nam
- Có 3 mạch chính: **Đông là Dãy Hoàng liên sơn; Tây là dãy Pu đen đỉnh, Pu sam sao; ở giữa là các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi Phong thổ, Tả phìn, Sín chầy, Sơn la, Mộc châu**. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông Đà, sông Mã

##### \* Vùng núi Trường Sơn Bắc

- Giới hạn: Từ Sông Cả tới dãy núi Bạch Mã
- Hướng tây bắc - đông nam .
- **Các dãy núi song song, so le nhau dài nhất, cao ở hai đầu, thấp ở giữa**
- **Phía bắc** là vùng núi thượng du Nghệ an, **giữa** là vùng đá vôi Quảng bình, **nam** là vùng núi phía Tây Thừa thiên Huế. Có các mạch núi đâm ra biển như dãy Hoàng sơn, dãy Bạch mã

##### \* Vùng núi Trường Sơn Nam

- Giới hạn: từ nam Bạch mã đến vĩ tuyến 110° B
- **Các khối núi cao nguyên theo hướng Đông bắc- Tây nam**
- Hướng nghiêng: Tây bắc- Đông nam
- Các cao nguyên đất đỏ ba dan: Playku, Đắc Lắc, Mơ Nông, Lâm Viên bề mặt bằng phẳng, độ cao xếp tầng 500 - 1000m.. Các bán bình nguyên xen đồi ở phía tây tạo sự bất đối xứng

**Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du:** Chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng, rõ nhất là Đông nam bộ với bậc thềm phù sa cô ở độ cao khoảng 100m. Địa hình đồi trung du phân nhiều là các bậc thềm phù sa c ở bị chia cắt do tác động của dòng chảy. Dải đồi trung du rộng nhất ở rìa phía bắc và tây Đồng bằng song Hồng, thu hẹp rìa đồng bằng ven biển miền Trung

**b) Khu vực đồng bằng**

\* **Đồng bằng châu thổ sông:** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- **Đặc điểm chung**

+ Đây là 2 đồng bằng lớn nhất cả nước

+ Đây được hình thành trên cơ sở các sụt lún trên các vịnh biển nông

- + Địa hình tương đối bằng phẳng
- + Thuận lợi cho phát triển cây lúa nước
- **Đồng bằng sông Hồng**
  - + Diện tích 15 nghìn km<sup>2</sup>
  - + Đồng bằng bồi tụ do phù sa sông Hồng và sông Thái bình
  - + Đồng bằng có hình tam giác cao ở ở Phía tây và Tây bắc, thấp dần ra biển, có một số khu thấp trũng và gò đồi
  - + Bề mặt bị chia cắt thành nhiều ô, đồng bằng có đê bao phủ nên đất có 2 loại đất phù sa trong đê và đất phù sa ngoài đê
  - + Đồng bằng thuận lợi cho phát triển cây lúa nước
- **Đồng bằng sông Cửu long**
  - + Diện tích 40 nghìn km<sup>2</sup>
  - + Được bồi đắp do con sông Tiền và sông Hậu
  - + Đồng bằng có hình thang, địa hình khá bằng phẳng, thấp dần từ Tây bắc xuống Đông nam, phần lớn lãnh thổ có địa hình trũng thấp
  - + Đồng bằng có mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Đất có đất phèn, đất mặn, đất phù sa. Vùng đồng bằng có các vùng trũng thấp như Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên
  - + Đồng bằng thuận lợi cho phát triển cây lúa nước
- **Đồng bằng ven biển miền Trung**
  - + Diện tích 15 nghìn km<sup>2</sup>
  - + Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nhiều cát, ít phù sa. Hẹp chiều ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
  - + Các đồng bằng lớn: Đồng bằng sông Mã, sông Chu; đồng bằng sông Cả, sông Thu Bồn, ...
  - + Địa hình chia làm 3 dãy: **giáp biển là cồn cát, đầm phá; ở giữa thấp trũng; bên trong đã bồi tụ thành đồng bằng**
  - + Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp ngắn ngày nhưng không thật thuận lợi cho trồng lúa

### 3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội a. Khu vực đồi núi

#### \* Thế mạnh

- Các **mỏ nội sinh** tập trung ở vùng đồi núi thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp.
- **Tài nguyên rừng** giàu có về thành phần loài với nhiều loài quý hiếm, tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp
- Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc xây dựng các **vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc**
- Các dòng sông ở miền núi có **tiềm năng thủy điện lớn** (sông Đà, sông Đồng Nai...).
- Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo thuận lợi cho phát triển du lịch

#### \* Hạn chế

- **Địa hình bị chia cắt mạnh**, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền.
- Do mưa nhiều, độ dốc lớn, miền núi là nơi xảy ra **nhiều thiên tai** như lũ quét, xói mòn, xạt lở đất, tại các đứt gãy còn phát sinh động đất. Các thiên tai khác như lốc, mưa đá, sương mù, rét hại...

### b. Khu vực đồng bằng

#### - Thuận lợi:

- + **Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới**, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là gạo.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.
- + Là nơi có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại...

- **Hạn chế:** Thường xuyên chịu nhiều *thiên tai* bão, lụt, hạn hán gây thiệt hại về người và tài sản



## Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

### 1. Khái quát về Biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng (3,477triệu km<sup>2</sup>), lớn thứ hai trong Thái bình dương
- Là biển tương đối kín
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

### 2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

- Khí hậu: Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%.
- Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển đa dạng
- Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú khoáng sản, hải sản
- Thiên tai như bão, sạt lở bờ biển, cát bay, cát chảy

## Bài 10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

### 1. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm

#### a. Tính chất nhiệt đới

##### - Biểu hiện:

- + Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- + Nhiệt độ trung bình năm trên 20<sup>0</sup>C.
- + Tổng số giờ nắng từ 14000 - 3000 giờ.

##### - Nguyên nhân:

- + Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến
- + Tổng số giờ nắng lớn

#### b. Lượng mưa, độ ẩm lớn

##### - Biểu hiện:

- + Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500 - 4000mm.
- + Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương

##### - Nguyên nhân:

- + Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến
- + Giáp biển Đông.
- + Có gió mùa

#### c. Gió mùa

Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có gió tín phong hoạt động quanh năm, nhưng nước ta chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa

##### \*Gió mùa mùa đông

##### - Biểu hiện

- + Từ tháng 11 đến tháng 4
- + Thổi từ áp cao Xibia
- + Hướng gió đông bắc
- + Phạm vi ảnh hưởng từ dãy Bạch mã trở ra bắc
- + Ảnh hưởng: Miền bắc nửa đầu mùa: lạnh khô, nửa cuối mùa: lạnh, ẩm có mưa phùn

##### - Nguyên nhân

- + Khối không khí lạnh từ áp cao Xi bia thổi vào nước ta gây lạnh, cuối mùa có mưa phùn
- + Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa
- + Chịu ảnh hưởng của dãy Bạch mã

**\* Gió mùa mùa hạ:****- Biểu hiện:**

- + Thời gian: từ tháng 5 đến tháng 10
- + Thổi từ Ấn độ dương vào nước ta
- + Hướng gió Tây nam
- + Phạm vi cả nước

+ Ảnh hưởng: Đầu mùa hạ: khối khí ẩm từ An độ dương thổi vào gây cho mưa ở Nam bộ và Tây nguyên. Do ảnh hưởng của dãy Trường sơn nên ở Trung bộ, Tây bắc khô. Cuối mùa hạ: khối khí từ An Độ dương thổi vào gây ra mưa ở Nam bộ và Tây nguyên. Gió mùa Tây nam cùng dãy hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước

- **Nguyên nhân:**

- + Khối không khí nóng ẩm từ An Độ dương thổi vào nước ta
- + Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa
- + Chịu tác động của dãy hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước

**Chế độ phân mùa khí hậu:**

- Miền khí hậu phía bắc: mùa đông lạnh, mùa hạ nóng ẩm
- Miền khí hậu phía nam: mùa mưa, mùa khô
- Tây nguyên và Trung bộ có sự đổi lập về mùa mưa và mùa khô

**2. Các thành phần tự nhiên khác:**

**a/ Địa hình**

\* **Biểu hiện**

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

\* **Nguyên nhân:**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- Địa hình có độ dốc lớn
- Nham thạch dễ bị phong hóa

**b/ Sông ngòi, đất, sinh vật.**

\* **Biểu hiện**

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nước ta có 2360 con sông có độ dài trên 10 km
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa
- Chế độ nước theo mùa

\* **Nguyên nhân:**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, lượng mưa lớn
- Địa hình chia cắt mạnh
- Mưa theo mùa

**c/ Đất**

\* **Biểu hiện**

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm
- Đất dễ bị suy thoái thoái hóa

\* **Nguyên nhân:**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- Quá trình feralit diễn ra mạnh
- Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn

**d/ Sinh vật**

\* **Biểu hiện**

- **Rừng rậm nhiệt đới ẩm là rộng thường xanh** đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm
- Trong giới sinh vật thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế
- **Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit** là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

\* **Nguyên nhân:**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa
- Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn

**3/ Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống**

\* **Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**

- Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông – lâm kết hợp
  - Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định
- \*Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống*

- **Thuận lợi:** để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.
- **Khó khăn:**
  - + Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.
  - + Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.
  - + Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán
  - + Diễn biến bất thường của thời tiết như dông, lốc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.
  - + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái

## Bài 11: Thiên nhiên phân hóa đa dạng

### 1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc Nam là do sự phân hóa của khí hậu

a. Phân lãnh thổ phía Bắc: (từ dãy Bạch mã trở ra)	b. Phân lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiểu <b>khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh</b></li> <li>- Nhiệt độ trung bình năm trên <b>20 °C</b>, biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn</li> <li>- Phân thành 2 mùa là <b>mùa đông</b> và <b>mùa hạ</b></li> <li>- Cảnh quan phổ biến là <b>đới rừng nhiệt đới gió mùa</b></li> <li>- Thành phần sinh vật có các <b>loại nhiệt đới chiếm ưu thế.</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu mang <b>tính chất cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm</b></li> <li>- Nhiệt độ trung bình năm trên <b>25 °C</b>, biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ</li> <li>- Phân thành 2 mùa là <b>mưa</b> và <b>khô</b></li> <li>- Cảnh quan phổ biến <b>đới rừng cận xích đạo gió mùa</b></li> <li>- Thành phần sinh vật mang <b>đặc trưng xích đạo và nhiệt đới</b> với nhiều loài</li> </ul>

### 2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông - Tây

#### a. Vùng biển và thềm lục địa

- Vùng biển nước ta gấp 3 lần diện tích đất liền
- Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

#### b. Vùng đồng bằng ven biển

- **Đồng bằng Bắc bộ và Đồng bằng Nam bộ**
  - + Đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa mở rộng, nông;
  - + Phong cảnh thiên nhiên phong phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa
- **Dãy đồng bằng ven biển Miền trung:**
  - + Đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa hẹp, tiếp giáp với vùng biển sâu
  - + Các dạng địa hình chịu ảnh hưởng của biển
  - + Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và phát triển kinh tế biển

#### c/ Vùng đồi núi

- Trong khi vùng núi **Đông bắc** mang sắc thái cận nhiệt đới thì ở vùng đồi núi thấp **Tây bắc** có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vùng Tây bắc cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới
- **Sườn đông Trường sơn** mùa mưa vào thu đông thì **Tây nguyên** lại là mùa khô. **Tây nguyên** vào mùa mưa thì bên **Trường sơn đông** chịu tác động của gió tây khô nóng

### 3. Thiên nhiên phân hóa theo

#### độ cao a. Đại nhiệt đới gió

##### mùa:

- Ở miền Bắc: có độ cao trung bình dưới 600 - 700m, miền Nam có độ cao dưới 900-1000m.
- Khí hậu **nhiệt đới** biểu hiện rõ rệt. Độ ẩm thay đổi tùy nơi từ khô đến ẩm ướt
- Trong đai này có 2 nhóm đất
  - + Nhóm **đất phù sa** chiếm 24% diện tích tự nhiên gồm phù sa ngọt, phù sa mặn, phù sa phèn, đất cát

- + Nhóm *đất feralit* chiếm hơn 60% diện tích tự nhiên
- Sinh vật gồm các hệ sinh thái nhiệt đới
  - + *Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh*
  - + *Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô*

**b. Dai cận nhiệt đới gió mùa trên núi**

- Miền Bắc có độ cao từ 600 - 700m đến 2600m, miền Nam có độ cao từ 900 – 1000m đến độ cao 2600m.
- **Khí hậu mát mẻ**, mưa nhiều, độ ẩm tăng
- Hệ sinh thái đa dạng:
  - + Ở độ cao từ 600-700m đến 1600-1700m: **Rừng nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển trên đất feralit có mùn**
  - + Ở độ cao trên 1600-1700m rừng phát triển kém
  - + **Đất feralit có mùn và đất mùn**

**c. Dai ôn đới gió mùa trên núi có độ**

- Cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)
- Khí hậu có tính chất ôn đới
- Đất chủ yếu là đất mùn thô

**4/ Các miền địa lý tự nhiên**

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
<b>Phạm vi</b>	Vùng đồi núi tả ngạn sông Hồng và đồng bằng sông Hồng	Vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy bạch mã	Từ 16 <sup>o</sup> B trở xuống.
<b>Địa chất</b>	Cấu trúc địa chất quan hệ với Hoa Nam (TQ), địa hình tương đối ổn định Tân kiến tạo nâng yếu	Cấu trúc địa chất quan hệ với Vân Nam (TQ). Địa chưa ổn định, tân kiến tạo nâng mạnh	Các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan
<b>Địa hình</b>	Chủ yếu là đồi núi thấp. Độ cao trung bình 600m, có nhiều núi đá vôi, hướng núi vòng cung, đồng bằng mở rộng, địa hình bờ biển đa dạng	Địa hình cao nhất nước với độ dốc lớn, hướng chủ yếu là tây bắc – đông nam với các bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi	Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên Đồng bằng Nam bộ thấp, phẳng và mở rộng
<b>Khoáng sản</b>	Giàu khoáng sản: than, sắt, ...	Có đất hiếm, sắt, crôm, titan	Dầu khí có trữ lượng lớn, bôxít ở Tây Nguyên
<b>Khí hậu</b>	Mùa đông lạnh, mùa hạ nóng mưa nhiều	Chịu tác động của địa hình, có gió phơn	Phân thành mùa mưa và mùa khô
<b>Sông ngòi</b>	Dày đặc chảy theo hướng TB-ĐN và vòng cung	Có độ dốc lớn, chảy theo hướng tây- đông là chủ yếu	Dày đặc
<b>Sinh vật</b>	Nhiệt đới và á nhiệt đới	Nhiệt đới	Nhiệt đới, cận xích đạo

**Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên****1/ Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật****a/ Suy giảm tài nguyên rừng**

- **Biểu hiện:** Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng giảm
- **Nguyên nhân:**
  - + Rừng tự nhiên, rừng nguyên sinh giảm
  - + Rừng trồng tăng
  - + Khai thác chưa hợp lí
  - + Phá rừng
- **Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng**
  - + Đảm bảo sự quản lí của nhà nước về sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng
  - + Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng, giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho nông dân
  - + Thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng

**b/ Suy giảm đa dạng sinh học**

- **Biểu hiện:** Nước ta có tính đa dạng sinh học cao nhưng đang bị suy giảm. Số thành phần loài sinh vật có xu hướng giảm, có nguy cơ tuyệt chủng
- **Nguyên nhân**
  - + Khai thác quá mức



- + Ô nhiễm môi trường sống
- **Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học**
  - + Xây dựng mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên
  - + Ban hành Sách đỏ Việt nam
  - + Quy định việc khai thác
  - + Hạn chế ô nhiễm môi trường

## 2/ Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

### \*Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất

Nước ta có 12,7 triệu ha diện tích đất có rừng, 9,4 triệu ha đất sử dụng nông nghiệp, bình quân đầu người 0,1 ha/ người. Trong 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng thì đồng bằng có trên 350 nghìn ha, còn lại ở vùng đồi núi bị thoái hóa nặng

### \*Nguyên nhân

- Phá rừng
- Canh tác chưa hợp lí
- Ô nhiễm môi trường đất

### \* Các biện pháp bảo vệ đất

- Hạn chế xói mòn đất ở vùng đồi núi
- Bảo vệ và phát triển rừng
- Định canh định cư cho nhân dân miền núi
- Có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp
- Thâm canh, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất
- Bón phân cải tạo thích hợp
- Chống ô nhiễm đất do các chất hóa học

## 3/ Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khác

- Tài nguyên nước: sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm nước
- Tài nguyên khoáng sản: quản lí chặt chẽ việc khai thác khoáng sản. Tránh lãng phí và gây ô nhiễm
- Tài nguyên du lịch: bảo tồn, tôn tạo các tài nguyên du lịch, bảo vệ cảnh quan không bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái
- Khai thác, sử dụng hợp lí và bền vững các nguồn tài nguyên khác như khí hậu, tài nguyên biển

## Bài 15. Bảo vệ môi trường và phong chống thiên tai

### 1/ Bảo vệ môi trường: Có 2 vấn đề môi trường đáng quan tâm ở nước ta hiện nay:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái
- Tình trạng ô nhiễm môi trường

### 2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống a. Bão

#### \* Hoạt động của bão ở Việt nam

- Thời gian hoạt động từ tháng 6, kết thúc vào tháng 9. Đặc biệt là các tháng 9 và 12 bão hoạt động mạnh
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão
- Trung bình mỗi năm có từ 9 đến 10 cơn bão

#### \* Hậu quả của bão

- Mưa lớn trên diện rộng (300 - 400mm), gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông
- Thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, cầu cống, cột điện cao thế...

- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh

\* ***Biện pháp phòng chống bão***

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão
- Thông báo cho tàu thuyền đánh cá trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.

- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

### b. Ngập lụt

- **Nơi diễn ra:** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu long

- **Hậu quả:**

+ Gây ngập lụt trên diện rộng

+ Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất (nhất là nông nghiệp, lâm nghiệp) và đời sống

- **Biện pháp**

+ Làm các công trình ngăn lũ và thủy triều

+ Bảo vệ rừng

### c/ Lũ quét

- **Nơi diễn ra:** Diễn ra mạnh ở khu vực đồi núi,

- **Hậu quả:**

+ Làm mất lớp phủ thực vật,

+ Đất đai dễ xói mòn

- **Biện pháp:** Quy hoạch các điểm dân cư, phát triển thủy lợi và trồng rừng dự báo lũ

### quét d/ Hạn hán

- **Nơi diễn ra:** khắp nơi trên cả nước

- **Hậu quả**

+ Gây thiếu nước nghiêm trọng ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt

+ Gây cháy rừng

- **Biện pháp:** trồng rừng và phát triển các công trình thủy lợi

### đ/ Động đất

- **Nơi xảy ra:** Tây bắc, Tây nguyên, vùng biển Nam trung bộ

- **Hậu quả:** gây thiệt hại rất lớn về người và của

## 3/ Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Duy trì hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chu yếu
- Đảm bảo sự giàu có về vốn gen
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu cuộc sống của con người
- Phấn đấu đạt tới trạng thái dân số ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và bảo vệ môi trường

## BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

### 1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 ĐNA, 13 trên thế giới.

☒ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)

☒ Đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá..., nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.

### 2. Dân số tăng nhanh, dân số trẻ.

- Dân số nước ta tăng nhanh đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX: 1965-75: 3%, 1979-89: 2.1%.

- Thời kỳ 2000-2005 còn 1,32% đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.

☞ Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ TNMT, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, trẻ em chiếm 27%, tuổi già chỉ 9,0% (2005).

☞ LLD dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm.

### 3. Sự phân bố dân cư không đều

Mật độ dân số:  $254 \text{ người/km}^2$  (2006)  $\Rightarrow$  phân bố không đều a/ **Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:**

- Đồng bằng:  $1/4$  diện tích – chiếm  $3/4$  dân số  $\Rightarrow$  ĐBSH cao nhất,  $1.225 \text{ người/km}^2$ , gấp 5 lần cả nước.
- Miền núi:  $3/4$  diện tích - chiếm  $1/4$  dân số  $\Rightarrow$  Tây Nguyên  $89 \text{ người/km}^2$ , Tây Bắc  $69 \text{ người/km}^2$

**b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:**

- Thực trạng
  - + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.
  - + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

**4/ Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của dân đông, gia tăng nhanh và phân bố chưa hợp lý**

- Nguyên nhân của dân số đông, gia tăng nhanh và phân bố chưa hợp lý: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.
- Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường

**5/ Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta:**

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.
- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

**BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM****1. Nguồn lao động**

- Nguồn lao động dồi dào: Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta chiếm 51,2% tổng số dân (42,53 triệu người), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động.
- ☒ Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.
- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất.
- Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.
- ☒ Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao.
- Chất lượng lao động các vùng không đồng đều.
- Có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.

**2. Cơ cấu lao động****a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế cơ cấu này có sự thay đổi nhưng còn chậm**

Lao động có xu hướng gi ảm ở khu vực 1 (57,3%), tăng ở khu vực 2 (18,2%) và 3 (24,5%). Tuy nhiên lao động trong khu vực 1 vẫn còn cao sự thay đổi trên nhờ vào cuộc CMKHKT, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình Đổi mới.

**b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế**

Giai đoạn 2000-2005, lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm 88,9% có xu hướng giảm, lao động trong khu vực nhà nước chỉ 9,5% có xu hướng giảm và lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,6% có xu hướng tăng

**c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn**

Lao động thành thị ngày càng tăng chiếm 25,0%, ở nông thôn giảm chiếm 75,0% (2005).

**d/ Năng suất lao động chưa cao:**

Lao động nhìn chung năng suất còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn còn chưa được sử dụng triệt để, làm chậm sự chuyển biến trong thay đổi cơ cấu lao động

**\* Nguyên nhân của các xu hướng trên:**

- Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- Do chính sách nhà nước về dân số và dân cư

- Nước ta thu hút đầu tư nước ngoài
- Nước ta đang đô thị hóa
- Nước ta đa dạng hóa thành phần kinh tế
- Năng suất lao động chưa cao do lao động chưa qua đào tạo còn nhiều. Quỹ thời gian lao động trong nông nghiệp và nhiều xí nghiệp quốc doanh chưa sử dụng triệt để

### **3. Vấn đề việc làm và hướng giải**

**quyết a/ Vấn đề giải quyết việc làm**

- Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.
- Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3%.

#### **b/ Quan hệ giữa dân số- lao động- việc làm**

- Dân số đông nguồn lao động dồi dào
- Nguồn lao động dồi dào tạo ra nhu cầu việc làm rất lớn. nếu không giải quyết dẫn đến thất nghiệp và thiếu việc làm

#### **c/ Hướng giải quyết**

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

## **BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA**

### **1. Đặc điểm**

#### **a/ Quá trình Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp**

- Thành Cổ Loa, kinh đô của Nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên của nước ta.
- Thế kỷ XXI, xuất hiện thành Thăng Long.
- Thời Pháp thuộc, xuất hiện một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài gòn
- Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ ĐTH nước ta còn thấp so với thế giới và khu vực **b/**

**Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng:** năm 2005 chiếm 26,9%, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

#### **c/ Đô thị nước ta có quy mô không lớn, phân bố không đều giữa các vùng**

- Các đô thị tập trung đồng bằng ven biển
- Số lượng và qui mô đô thị khác nhau giữa các vùng. Vùng có số lượng đô thị nhiều là Trung du Miền núi bắc bộ. vùng có tỉ lệ dân thành thị cao là Đông nam bộ

### **2/ Nguyên nhân đô thị hóa**

- Gia tăng dân số nhanh
- Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- Dân cư tập trung tụ phát vào đô thị
- Sự phát triển công nghiệp và dịch vụ thu hút lao động về thành thị
- Nhu cầu việc làm của người dân
- Cơ sở hạ tầng phát triển và thu nhập cao

### **3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội**

- Đô thị hoá ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước và địa phương.
- Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp, 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.
- Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.
- Thu hút vốn đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế.
- Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở

Mức sống của nhân dân ta ngày càng được cải thiện, tuy nhiên có sự phân hóa giữa các vùng

- Mức sống của người dân đang được cải thiện. năm 1999 là 295 nghìn đồng/người/tháng, năm 2002 là 356,1 nghìn đồng/người/tháng, năm 2004 là 448,4 nghìn đồng/người/tháng
- Mức sống có sự phân hóa giữa các vùng. Năm 2004 cao nhất là Đông nam bộ (833 nghìn đồng/người/tháng), thấp nhất là Bắc trung bộ (317 nghìn đồng/người/tháng) chênh lệch 2,6 lần



## BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

### 1/Ý nghĩa:

- Có tầm quan trọng trong các mục tiêu phát triển kinh tế.
- Tạo tiền đề đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo...
- Phát huy tốt các nguồn lực
- Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước

### 1/Chuyển dịch cơ cấu ngành:

#### \* Thực trạng

- *Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhưng chưa ổn định.* Năm 2005, lần lượt các khu vực I, II, III có tỷ trọng là: 21,0%; 41,0%; 38,0%.
- *Xu hướng chuyển dịch là tích cực, nhưng vẫn còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.*
- *Có sự chuyển dịch trong nội bộ ngành*
  - + *Khu vực I:* giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, ngành chăn nuôi tăng.
  - + *Khu vực II:* công nghiệp chế biến có tỷ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỷ trọng giảm. Đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.
  - + *Khu vực III:* tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và các dịch vụ mới.

#### \* Nguyên nhân

- Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa
- Chính sách của nhà nước
- Đa dạng hóa các ngành kinh tế

## 2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

#### \* Thực trạng

- Thành phần kinh tế Nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo
- Thành phần kinh tế tư nhân ngày càng tăng tỉ trọng
- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO

#### \* Nguyên nhân:

- Nước ta đa dạng hóa các thành phần kinh tế
- Nước ta đang công nghiệp hóa hiện đại hóa
- Chính sách nhà nước

## 3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

#### \* Thực trạng

- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp
- Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.
- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:
  - + Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc
  - + Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
  - + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

#### \* Nguyên nhân

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của các vùng khác nhau

- Điều kiện kinh tế xã hội
- Chính sách nhà nước và có sự đầu tư của nước ngoài

## BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

### 1. Nền nông nghiệp nhiệt đới:

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

\* Thuận lợi: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:

- Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. Mùa đông lạnh cho phép phát triển cây trồng vụ đông ở ĐBSH.
- Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.
- Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng. Đồng bằng thế mạnh là cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản; miền núi thế mạnh cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

\* Khó khăn: Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh...

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái
- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ hoạt động giao thông vận tải và công nghiệp chế biến
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới

### 2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt

đới :

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.
- Đặc điểm chính của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa

Nền nông nghiệp cổ truyền (đặc điểm, phân bố)	Nền nông nghiệp p sản xuất hàng hóa (đặc điểm, phân bố)

### 3. Xu hướng chuyển dịch trong nông nghiệp

- Nông nghiệp giảm tỉ trọng 79,3%(1990)-> 73,5%(2005)
- Chăn nuôi tăng tỉ trọng 17,9%(1990)->24,7% (2005)
- Dịch vụ nông nghiệp chưa ổn định tỉ trọng 2,8%(1990)->1,8%(2005)

## BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

**I. Ngành trồng trọt:**

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt đang chuyển dịch theo hướng tích cực

- Cây lương thực giảm tỉ trọng (dẫn chứng) .....(biểu đồ trang 93 sách giáo khoa)
- Cây rau đậu tăng tỉ trọng.....
- Cây công nghiệp tăng tỉ trọng.....
- Cây ăn quả giảm tỉ trọng.....
- Cây khác giảm tỉ trọng .....
- **1/Sản xuất lương thực**

\* *Tình hình sản xuất lương thực:*

- Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).
- Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

- Năng suất tăng mạnh đạt 4,9 tấn/ha/năm nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.
- Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005).
- Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm.
- VN xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.
- Diện tích và sản lượng hoa màu lương thực cũng tăng nhanh.

\* *Phân bố:*

ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

## 2. Sản xuất cây thực phẩm

\* *Tình hình phát triển*

Rau đậu trồng tập trung ven các thành phố lớn. Diện tích rau cả nước là trên 500.000 ha, Diện tích đậu các loại trên 200.000 ha

\* *Phân bố:* ĐNB, Tây Nguyên, ĐBSH, ĐBSCL

## 3. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

*a/ Cây công nghiệp:* chiếm 23,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005) và có xu hướng trong đó cây lâu năm tăng tỉ trọng, cây hàng năm giảm tỉ trọng

\* *Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp:*

- + Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu
- + Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- + Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, nâng cao thu nhập của người dân, nhất là ở trung du-miền núi
- + Góp phần phân bố lại dân cư và lao động

\* *Điều kiện phát triển:*

- + Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội, kinh tế: trình bày, phân tích và dẫn chứng)
- + Khó khăn (thị trường)

\* *Tình hình phát triển và phân bố*

Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. Tổng DT gieo trồng năm 2005 khoảng 2,5 triệu ha, trong đó cây lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (65%)

- *Cây công nghiệp lâu năm:*

- + Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng
- + Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp
- + Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.
- + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè

- **Cà phê** trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB
- **Cao su** trồng nhiều ở ĐNB, Tây Nguyên, BTB
- **Chè** trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên
- **Hồ tiêu** trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, DHMT
- **Điều** trồng nhiều ở ĐNB
- **Dừa** trồng nhiều ở ĐBSCL

+*Cây công nghiệp hàng năm:* mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...

- **Mía** trồng nhiều ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT
- **Lạc** trồng nhiều ở BTB, ĐNB, Đắc Lắc
- **Đậu tương** trồng nhiều ở TD-MN phía Bắc, Đắc Lắc, Hà Tây, Đồng Tháp

- **Đay** trồng nhiều ở ĐBSH
- **Cói** trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa
- **Dâu tằm** tập trung ở Lâm Đồng
- **Bông vải** tập trung ở NTB, Đắc Lắc

*b/ Cây ăn quả:* chuối, cam, xoài, nhãn, vải... Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là ĐBSCL, ĐNB.

## II. Ngành chăn nuôi:

- Chiếm 24,7% giá trị sản lượng nông nghiệp có xu hướng tăng trong nông nghiệp
- Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.
- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:
  - + Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá
  - + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp
  - + Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao.
- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta:
  - + Thuận lợi (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...) ...
  - + Khó khăn (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)

### 1/ Chăn nuôi lợn và gia cầm

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (2005), cung cấp hơn ¾ sản lượng thịt các loại.
- Gia cầm với tổng đàn trên 250 triệu con (2003).
- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL

### 2/ Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

- Đàn trâu: 2,9 triệu con nuôi nhiều ở TD-MN phía Bắc, BTB
- Đàn bò: 5,5 triệu con BTB, NTB, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở tp.HCM, HN...
- Dê, cừu: 1,3 triệu con nuôi khắp nơi

## BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

### I. Ngành thủy sản

#### 1/ Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản.

##### a/ Thuận lợi:

- Nước ta có đường bờ biển dài, có **4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.**
- **Nguồn lợi hải sản rất phong phú.** Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,...
- Dọc bờ biển có  **nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn** có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch... có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.
- Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt.
- Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thủy sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

##### b/ Khó khăn:

- Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra.
- Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.
- Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

#### 2/ Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

\* **Tình hình phát triển:** trong những năm gần đây có những bước phát triển đột phá., SLTS năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, SL bình quân đạt 42 kg/người/năm, là một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới. ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng trong cơ cấu và giá trị

##### \* Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu là các tỉnh về SL đánh bắt: ***Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.***



**\*Nuôi trồng thủy sản:**

- Chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.
- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.
- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp tập trung ở **ĐBSCL**
- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

**II. Ngành lâm nghiệp****1) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.**

- Kinh tế:

- + Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người
- + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng đồng bằng

- Sinh thái:

- + Chống xói mòn đất
- + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm
- + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn
- + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

**2) Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái nhiều:**

- Rừng phòng hộ: gần 7 triệu ha, có tác dụng lớn đối với việc điều hòa dòng chảy, chống lũ, chống xói mòn, ở ĐHTM còn chắn cát bay.
- Rừng đặc dụng: bảo tồn ĐTV quý hiếm, phát triển du lịch, cân bằng sinh thái...
- Rừng sản xuất: 5,4 triệu ha, tạo ra nhiều giá trị kinh tế.

**3) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp**

- Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, ... rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.
- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.
- Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ... công nghiệp bột giấy và giấy đang được c phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai). - Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB
- Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

**BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP****1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:**

- Sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố lên hoạt động nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ khác nhau là cơ sở cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Sự phân hóa các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra nền chung cho sự phân hóa
- Trên nền chung ấy, các nhân tố kinh tế, xã hội, kỹ thuật, lịch sử có tác động khác nhau

- 2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta: có 7 vùng nông nghiệp (học trong sách giáo khoa + atlas)**
- 3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:**
- Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:
    - Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển vùng chuyên canh quy mô lớn
    - Đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn
  - Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

## BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### 1 Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- **Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng**
  - + Thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước;
  - + Cơ cấu ngành công nghiệp đang có sự chuyển dịch
    - Công nghiệp khai thác.....(dẫn chứng biểu đồ trang 113 sgk)
    - Công nghiệp chế biến.....
    - Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.....
- **Nguyên nhân:**
  - + Điều kiện trong nước và thế giới
  - + Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam
  - + Có sự đầu tư của nước ngoài

### 2 Cơ cấu CN theo lãnh thổ:

#### a/Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

- **ĐBSH & vùng phụ cận** có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:
  1. Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
  2. Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
  3. Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
  4. Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
  5. Hoà Bình-Sơn La: thủy điện.
  6. Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.
- **Ở Nam Bộ:** Hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.
- **DHMT:** Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.
- **Vùng núi:** Công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc, chủ yếu là điểm công nghiệp

#### b/ Sự phân bố là kết quả tác động của nhiều yếu tố:

- Vị trí địa lý, TNTN
- Nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ
- Kết cấu hạ tầng
- Chính sách phát triển CN
- Thu hút đầu tư nước ngoài.

- **Khu vực TD-MN** còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.

\* Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL ĐNB chiếm hơn 1/2 tổng GTSXCN.

### 3 Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:

- **Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc:**

- Khu vực Nhà nước giảm tỉ trọng
- Khu vực ngoài Nhà nước tăng tỉ trọng
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng

- **Nguyên nhân:** Nước ta đa dạng hóa thành phần kinh tế công nghiệp, có sự đầu tư của nước ngoài

## BÀI 26. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG

### ĐIỂM 1/ Công nghiệp năng lượng:

#### a/Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

##### \* Công nghiệp khai thác than:

- *Tình hình phát triển*

+Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau...

+Than được khai thác dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt hơn 34 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

- *Phân bố*: Than khai thác nhiều ở Quảng Ninh

**\*Công nghiệp khai thác dầu khí:**

- *Tình hình phát triển*

- + Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long
- + Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m<sup>3</sup> khí. + Năm 1986 bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn.
- + Năm 2009, đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).
- + Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệp điện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

- *Phân bố*:

- + Các mỏ dầu đang khai thác:.....
- + Các mỏ khí đang khai thác:.....

**b/ Công nghiệp điện lực:**

*\*Tình hình phát triển*

- Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), bao gồm nhiệt điện và thủy điện. Trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng điện
- Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.
- Thủy điện: Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).
- Nhiệt điện:
  - + Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...
  - + Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

*\* Phân bố*:

- Các nhà máy thủy điện đã xây dựng.....
- Các nhà máy thủy điện đang xây dựng.....
- Các nhà máy nhiệt điện.....

**2/ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:**

**a/ Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:**

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005) phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.
- Công nghiệp đường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005) phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...
- Công nghiệp chế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cafe nhân;
- Công nghiệp rượu u, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sx 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia tập trung nhất ở tp.HCM, HN, HP, ĐN

**b/ Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:**

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.
- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300-350 triệu hộp.
- Thịt và sản phẩm từ thịt ở Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

**c/ Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:**

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.
- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước phát triển tập trung ở ĐBSCL

**1/Khái niệm**

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

**2/ Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

- Nhóm nhân tố bên trong (vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội) có ảnh hưởng rất quan trọng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp
- Nhóm nhân tố bên ngoài (thị trường, hợp tác quốc tế) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng

**3/ Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp.****a) Điểm công nghiệp:***\*Đặc điểm*

- Gắn liền với điểm dân cư
- Có vị trí thuận lợi
- Bao gồm 1 hoặc 2 xí nghiệp nằm gần nguồn khoáng sản hoặc nguyên liệu nông sản
- Các xí nghiệp không có mối liên hệ với nhau

*\* Phân bố:* có nhiều ở Tây Bắc, Tây Nguyên**b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:***\* Đặc điểm*

- Khu vực có vị trí thuận lợi, có ranh giới rõ ràng, không có dân cư ở
- Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao
- Sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu
- Có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ
- Hình thành trong những năm 90
- Khu công nghiệp do chính phủ quyết định thành lập
- Năm 2007 cả nước có 150 khu, trong đó có 90 khu đi vào hoạt động

*\*Phân bố:* Tập trung ở ĐNB, ĐBSH, DHMT**c) Trung tâm công nghiệp***\* Đặc điểm:*

- Gắn liền với đô thị vừa và lớn, có vị trí thuận lợi
- Bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau
- Có các xí nghiệp nông cốt và hỗ trợ, phục vụ

*\*Phân bố*

- Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia.....
- Các trung tâm có ý nghĩa vùng.....
- Các trung tâm có ý nghĩa địa phương.....

**d) Vùng công nghiệp:***\* Đặc điểm*

- Vùng lãnh thổ rộng lớn
- Bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ trong sản xuất và có nét tương đồng trong quá trình hình thành và phát triển
- Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa sản xuất
- Có các ngành hỗ trợ và phục vụ

*\* Phân bố:* theo qui hoạch của bộ công nghiệp (năm 2001) cả nước có 6 vùng công nghiệp

- Vùng 1: các tỉnh thuộc TD-MN Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.
- Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
- Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.
- Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.
- Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

**BÀI 29. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC****I. GTVT:****1/ Đường bộ:***\*Sự phát triển:*

- Ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.
- Mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, tuy nhiên mật độ đường bộ vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường còn nhiều hạn chế.



*\*Các tuyến đường chính:*

- QL 1 và đường HCM là 2 trục đường bộ xuyên quốc gia. QL 1 chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống đi qua các vùng kinh tế của cả nước.
- Đường HCM có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước.
- Các tuyến đường bộ xuyên Á được kết nối vào hệ thống đường bộ các nước trong khu vực.

**2/ Đường sắt:**

\*Tổng chiều dài là 3.143 km.

\* Các tuyến đường chính:

- Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km (HN-tp.HCM) là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.
- Các tuyến khác: HN-HP, HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng.
- Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng.

**3/ Đường sông:**

\*Tổng chiều dài là 11.000 km.

-Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng ít hiện đại hóa. Cả nước có hàng trăm cảng sông với năng lực bốc dỡ khoảng 100 triệu tấn/năm.

\*Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.

- Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình
- Hệ thống s.Mekong-s.Đồng Nai
- Hệ thống sông ở miền Trung.

**4/ Đường biển:**

- Các tuyến đường biển chủ yếu
  - + Hải phòng- thành phố HCM dài.....km
  - + Hải phòng- Đà Nẵng dài.....km
  - + Thành phố HCM- Đà Nẵng dài.....km
  - + Đà Nẵng – Vinh dài.....km
- Các cảng và cụm cảng quan trọng.....

**5/ Đường không:**

- Tình hình phát triển
  - Phát triển nhanh chóng và ngày càng hiện đại hóa.
  - Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất (tp.HCM), Nội Bài (HN)
- Các đầu mối chủ yếu: Hà nội, thành phố HCM, Đà Nẵng

**II. TTLL****1/ Bưu chính:**

- Mạng lưới phân bố rộng khắp.
- Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao... -Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

**2/ Viễn thông:**

*\*Sự phát triển:*

- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2005, cả nước có 15, 8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. -Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.
- Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

*\*Mạng lưới viễn thông:*

- Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định và di động.
- Mạng phi thoại: fax, telex

-Mạng truyền dẫn: có nhiều phương thức khác nhau: mạng truyền dẫn viba, truyền dẫn cáp sợi quang... Năm 2005, có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9% dân số. -3 trung tâm thông tin chính: HN, tp.HCM, Đà Nẵng.

## BÀI 30 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

### I. Thương mại:

#### 1/ Nội thương:

*a/Tình hình phát triển:*

-Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

*b/Cơ cấu theo thành phần kinh tế:*

- Khu vực nhà nước giảm tỉ trọng (*Chứng minh*)
- Khu vực ngoài nhà nước tăng tỉ trọng
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng

#### 2/ Ngoại thương:

*a/Tình hình:*

- Sau khi đổi mới thị trường ngày càng mở rộng
- Hoạt động XNK có nhiều chuyên biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.
- Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- 2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức
- Giá trị nhập khẩu tăng, giá trị xuất khẩu

*tăng b/cơ cấu hàng Xuất nhập khẩu:*

- Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông lâm thủy sản.
- Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

### II. Du lịch:

#### 1/ Tài nguyên du lịch:

*a/Tài nguyên du lịch tự nhiên:* phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

-Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxto với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

-Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

-Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống sông Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

-Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

*b/Tài nguyên du lịch nhân văn:* gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

-Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

-Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

-Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

#### 2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

*a/Tình hình phát triển:*

- Phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 90 (TK XX) đến nay, nhờ có chính sách đổi mới:
- khách nội địa tăng, khách quốc tế tăng, doanh thu từ du lịch tăng

*b/Sự phân bố*

-Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

-Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

-Các trung tâm du lịch lớn: HN, tp.HCM, Huế-Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ...

**3/ Phát triển du lịch bền vững:**

- Là mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch bền vững về KT, XH, tài nguyên-môi trường.

- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên-môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục-đào tạo về du lịch...

## BÀI 32 VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI

### BẮC BỘ 1/ Khái quát chung

- **Vị trí địa lí:** giáp Trung quốc, Lào, Đồng bằng sông Hồng, có vùng biển Đông bắc

- Ý nghĩa:

- + Thuận lợi cho phát triển kinh tế
- + Thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế bằng giao thông đường bộ, đường biển
- + Có ý nghĩa quan trọng trong an ninh, quốc phòng

- **Thế mạnh**

- + Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có điều kiện phát triển kinh tế đa ngành
- + Cơ sở vật chất có nhiều tiến bộ

- **Khó khăn:** đây là vùng thưa dân, trình độ lao động còn hạn chế, vùng núi cơ sở vật chất còn nghèo nàn

### 2/ Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy

#### điện a/ Khai thác, chế biến khoáng sản

\* **Tiềm năng** Giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại (kể ra).....

\* **Thực trạng**

- **Than:** tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên, Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Than dùng trong nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...
- **Sắt** ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn,
- **Đồng-vàng** ở Lào Cai,
- **Bô-xit** ở Cao Bằng.
- **Thiếc Tĩnh Túc**, sx 1000 tấn/năm tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.
- **Apatit** Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.
- **Đồ ng-niken** ở Sơn La.
- **Cơ cấu công nghiệp đa ngành**
  - + Phát triển công nghiệp khai khoáng (Sản lượng khai thác than đá 30triệu tấn/năm)
  - + Phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất và sản xuất vật liệu xây dựng (mỗi năm sản xuất 1000 tấn thiếc)

#### b/Thủy điện:

\* **Tiềm năng** : Trữ năng lớn nhất nước ta. Trữ năng trên sông Hồng chiếm 37% trữ năng cả nước (11 triệu KW), riêng sông Đà 6 triệu KW

\* **Thực trạng** :

- Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1,900MW), Thác Bà trên sông Chảy (110MW)
- Đang xây dựng thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm (342MW)
- Phát triển thủy điện cần chú ý sự thay đổi môi trường

### 3/ Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn

#### đới \* **Tiềm năng**

- Đất: feralit trên đá phiến, đá vôi và đá mẹ khác; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên...
- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh, chịu ảnh hưởng sâu sắc của vùng đồi núi nên có khí hậu lạnh phát triển các cây CN có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới
- Nhân dân có kinh nghiệm trồng và chế biến chè

\* **Hiện trạng:**

- + **Chè:** Đây là vùng trồng chè lớn nhất nước ta, 80 nghìn ha, trồng nhiều ở Phú thọ, Thái nguyên, Yên Bái, Hà giang, Sơn la
- + **Cà phê** : 3,3 nghìn ha trồng rải rác các tỉnh
- + **Cây dược liệu.** trồng nhiều ở Cao bằng, Lạng sơn, vùng núi Hoàng liên sơn
- + **Cây ăn quả:** trồng nhiều ở Cao bằng, Lạng sơn, vùng núi Hoàng liên sơn
- + **Rau vụ đông & sản xuất hạt giống, rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu** ở Sapa  
 cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

\* **Biện pháp:**

- Phát triển CNCB, GTVT
- Định canh, định cư cho nhân dân

- Phát triển thủy lợi
- Hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn

#### 4/ Chăn nuôi gia súc:

##### a. Tiềm năng:

- Nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên 600-700m
- Nhiều giống vật nuôi tốt
- Người dân có kinh nghiệm chăn nuôi đại gia súc nhất là trâu, bò
- Lương thực được đảm bảo
- Nhu cầu trong nước và xuất khẩu lớn

##### b. Thực trạng

- Bò sữa 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước (2005) ở Mộc Châu, Sơn La.
- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp (2005)
- Lợn trong vùng hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước

##### (2005) c. Biện pháp:

- Tăng cường dịch vụ thú y, giống vật nuôi.
- Phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở chế biến
- Cải tạo đồng cỏ để nâng cao năng suất

#### 5/ Kinh tế biển

\* **Tiềm năng:** Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển như.....

##### \* Thực trạng

- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản ( ngư trường Quảng Ninh-Hải Phòng.)
- Du lịch biển-đảo (vịnh Hạ Long)
- GTVT biển: xây dựng, nâng cấp cảng nước sâu Cái Lân

## BÀI 33 VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

### 1/ Các thế mạnh, hạn chế của vùng chủ yếu của vùng:

#### a/ Thế mạnh

\* **Vị trí địa lý:** nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc, giáp Trung du miền núi Bắc bộ, Bắc trung bộ, vịnh Bắc bộ, thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế

#### \* Tài nguyên thiên nhiên

- Diện tích đất nông nghiệp lớn 51,2% diện tích đồng bằng, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ giá trị nông nghiệp
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng phát triển KT biển, du lịch
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

#### \* Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Nguồn lao động dồi dào
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt

#### b/ Hạn chế:

- Một số tài nguyên bị xuống cấp
- Thiên tai thường xuyên xảy ra
- Số dân, mật độ dân số cao so với cả nước
- Vấn đề việc làm còn nan giải
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn

#### chậm c/ Vấn đề cần giải quyết:

- Quỹ đất nông nghiệp đang bị thu hẹp
- Sức ép việc làm

### 2/ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

#### a/ Nguyên nhân

- Do vai trò đặc biệt của ĐBSH: nằm trong địa bàn kt trọng điểm PB, vùng trọng điểm LTTP lớn thứ 2...
- Cơ cấu KT của ĐBSH trước đây có nhiều hạn chế, không phù hợp với tình hình phát triển KTXH hiện nay và trong tương lai
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH nhằm khai thác hiệu quả những thế mạnh vốn có của vùng, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân

***b/Thực trạng:***

Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm.



- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III
- Có sự chuyển dịch trong nội bộ ngành

**c/ Định hướng:**

- Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường
- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
  - + Trong khu vực I:
    - Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
    - Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.
  - + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...
  - + Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo

**BÀI 35 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ****1/ Khái quát chung:**

- **Thuận lợi:** điều kiện tự nhiên đa dạng, lãnh thổ kéo dài, vùng biển mở rộng thuận lợi cho phát triển cơ cấu kinh tế đa ngành
- **Hạn chế:** Thường xuyên chịu thiên tai: bão, lũ, khô hạn, gió Lào...

**2/ Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp**

**a/ Lí do để hình thành cơ cấu nông lâm ngư:** lãnh thổ kéo dài, tỉnh nào cũng có đồi núi, đồng bằng, biển

**b/ Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:**

**\* Tiềm năng**

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...)
- Nhiều trung tâm chế biến gỗ và lâm sản

**\* Hiện trạng :**

- Nhiều lâm trường hình thành khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng
- Rừng sản xuất 34% diện tích, rừng phòng hộ 50%, rừng đặc dụng 16%

**c/ Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:**

**\* Thế mạnh**

- Vùng đồi trước núi có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc
- Diện tích đất badan khá màu mỡ → Trồng cây công nghiệp lâu năm
- Vùng đồng bằng ven biển có nhiều đất cát pha → hình thành cây công nghiệp hàng năm và vùng lúa thâm canh

**\* Hiện trạng**

- Đàn bò có 1,1 triệu con, (1/5 cả nước)
- Đàn trâu có 750 000 con, (1/4 cả nước)
- Hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, hàng năm
  - Cà phê ở Tây nghệ an, Quảng trị
  - Cao su, hồ tiêu ở Quảng bình, quảng trị
  - Chè ở Nghệ an
- Bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người (năm 2005)

**c/ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:**

**\* Thế mạnh**

- Tỉnh nào cũng giáp biển → nuôi trồng và đánh bắt thủy sản
- vùng biển có nhiều vịnh đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản
- Người dân có kinh nghiệm đánh bắt thủy sản

**\* Hiện trạng**

- Việc nuôi tr ồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá nhanh đã làm thay đổi rõ nét cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển
- Các tỉnh khai thác, đánh bắt nhiều.....

**3 Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT**

**a/ Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:**

- Một số ngành CN trọng điểm:
  - + Công nghiệp khai thác crom, thiếc
  - + Công nghiệp sản xuất xi măng: Bỉm sơn, Nghi sơn, Hoàng mai
  - + Công nghiệp sản xuất thép: Hà tĩnh

- + Các nhà máy thủy điện: Bản vẽ, Cửa đọt, Rào quán
- Các TTCN chuyên môn hóa: phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa-Bỉm Sơn, Vinh, Huế với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau.

**b/ Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT**

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng
- Mạng lưới giao thông: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất
- Các tuyến đường ngang như: quốc lộ 7, 8, 9.
- Đường Hồ Chí Minh hoàn thành thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở vùng phía Tây
- Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành, hàng loạt cửa khẩu mở ra như: Lao Bảo, thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng.
- Hầm đường bộ qua Hải Vân, Hoàng Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam
- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại như.....

**BÀI 36 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ****1 Các thế mạnh và hạn****chế: a/ Thế mạnh:**

- Vị trí địa lí: thuận lợi giáp..... thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế
- Có nhiều tiềm năng trong kinh tế biển như.....

**b/Hạn chế:**

- Đồng bằng nhỏ hẹp
- Thiên tai thường xảy ra như bão, hạn hán, lũ lụt

**2/ Phát triển tổng hợp kinh tế biển.****a/ Nghề cá:****\*Tiềm năng**

- Biển lắm tôm, cá; tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.
- Nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản
- Người dân có nhiều kinh nghiệm nghề cá

**\*Thực trạng**

- Sản lượng thủy sản tăng: 624 nghìn tấn, trong đó cá biển 420 nghìn tấn (2005)
- Nuôi trồng thủy sản phát triển
- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.
- Có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm

**b/ Du lịch biển:****\*Tiềm năng**

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Qui Nhơn (Bình định), Nha trang (Khánh hòa)
- Nhiều nhà hàng khách sạn chất lượng tốt

**\*Thực trạng**

- Có nhiều bãi biển đẹp
- Các trung tâm du lịch biển của vùng: Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha trang
- Thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế
- Đây mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể

**thao... c/ Dịch vụ hàng hải:**

**\*Tiềm năng:** Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

**\*Thực trạng:**

- Cảng lớn, năng lực bốc xếp tăng
- Cảng tổng hợp: Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang
- Các cảng nước sâu: Dung Quất
- Cảng trung chuyển: Vân Phong

**d/ Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:****\*Tiềm năng**

- Khoáng sản có dầu khí ở thềm lục địa, phía đông đảo Phú quý
- Nước biển có độ mặn cao thuận lợi cho sản xuất muối

**\*Thực trạng**

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

**3/ Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:****a/ Phát triển công nghiệp:**

- Hình thành các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

- Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

#### **b/Phát triển giao thông vận tải:**

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp
- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26...)
- Các sân bay cũng được hiện đại hóa:
- Các cảng biển đã được nâng cấp, xây dựng như
- Tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng: thúc đẩy kinh tế xã hội trong vùng, ngoài vùng phát triển và phát huy các nguồn lực của vùng

## **BÀI 37 VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

### **1. Khái quát chung:**

#### **a/ Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế của Tây nguyên:**

- Vùng giáp Lào và Campuchia -> vùng có ý nghĩa quốc phòng đặc biệt
- Vùng có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng -> cơ cấu kinh tế đa dạng
- Đây là vùng thưa dân, có nhiều dân tộc ít người, truyền thống văn hóa độc đáo
- Mức sống của người dân thấp
- => Việc phát huy thể mạnh của vùng này có ý nghĩa quốc phòng và kinh tế đặc biệt

#### **b. Các thể mạnh**

- Địa hình: các khối cao nguyên xếp tầng đồ sộ, mặt bằng rộng lớn
- Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung ở vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
- Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo độ cao nên tiềm năng to lớn về nông nghiệp (Cây công nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt)
- Diện tích rừng và độ che phủ rừng cao nhất nước ta nên phát triển lâm nghiệp, du lịch
- Không nhiều khoáng sản nhưng có quặng bô-xit với trữ lượng hàng tỷ tấn nên phát triển công nghiệp - Trữ năng thủy điện tương đối lớn trên các sông: Xe Xan, Xrê Pok, thượng nguồn sông Đồng Nai
- Có nhiều dân tộc thiểu số với nền văn hóa độc đáo và kinh nghiệm sản xuất phong phú nên phát triển du lịch

#### **c/ Hạn chế:**

- Đây là vùng thưa dân nhất cả nước
- Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống.
- Thiếu lao động lành nghề.
- Mức sống của nhân dân còn thấp, giáo dục, y tế còn kém phát triển...
- Cơ sở hạ tầng còn thiếu, nhất là GTVT còn kém phát triển, các TTCN qui mô nhỏ.

### **2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:**

#### **a. Tiềm năng**

- Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung ở vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
- Khí hậu có tính chất cận xích đạo, phân hóa theo độ cao, mùa khô kéo dài thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt, phơi sấy, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp

#### **b. Thực trạng**

- **Cafê** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (445.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích café lớn nhất nước
  - + Café chè: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
  - + Café vối: Đắk Lắk.
- **Chè:** 27 nghìn ha trồng nhiều ở Lâm đồng
- **Cao su** lớn thứ 2 cả nước 109,4 nghìn ha (sau ĐNB), tập trung ở Gia Lai, Đắk

#### **Lắk. c. Biện pháp khắc phục:**

- Phát triển thủy lợi, chống xói mòn đất.
- Thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.
- Bảo đảm lương thực, thực phẩm ổn định diện tích cây công nghiệp.
- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp.
- Phát triển mô hình kinh tế vườn vườn trồng
- Nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải
- Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, xuất khẩu & thu hút đầu tư nước ngoài.

### **3. Khai thác và chế biến lâm sản:**

**a. Tiềm năng**

- Rừng diện tích lớn nhất nước chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% SL gỗ có thể khai thác của cả nước, là “kho vàng xanh”

-Có nhiều gỗ quý, chim, thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc, voi, bò tót, tê giác...

#### b. Thực trạng

- Có hàng chục lâm trường khai thác, chế biến & trồng rừng
- Liên hiệp lâm-nông-công nghiệp lớn nhất :Kon Hà Nừng (Gia Lai ), Gia Nghĩa (Đắk Lắk)
- Sản lượng khai thác gỗ hàng năm đều giảm
- Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn...

#### c. biện pháp

- Biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng mới,
- Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, chế biến tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

### 4./Khai thác thủy năng kết hợp với thủy

#### lợi: a. Thực trạng:

- Thế mạnh thủy điện đang khai thác càng hiệu quả
- Đã xây dựng một số nhà máy thủy điện:.....
- Đang xây dựng thêm:.....

#### b. Ý nghĩa:

- Cung cấp năng lượng để phát triển công nghiệp (khai thác và chế biến bột nhôm )
- Giải quyết nước tưới vào mùa khô, du lịch, nuôi trồng thủy sản

### 5/ Phát triển chăn nuôi gia súc

- Tiềm năng
  - + Vùng có nhiều đồng cỏ
  - + Người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi
  - + Chính sách nhà nước thúc đẩy ngành chăn nuôi
- Thực trạng
  - + Nuôi nhiều trâu: 71,9 nghìn con nuôi nhiều ở.....
  - + Nuôi nhiều bò: 616 nghìn con, nuôi nhiều ở.....

### 5. Sự khác nhau về trồng cây CN lâu năm và chăn nuôi gia súc của vùng TN và TDMN Bắc Bộ

#### a. TDMNB:

##### \* Điều kiện

- Đất feralit có độ phì không cao
- Địa hình đồi núi bị chia cắt, ít mặt bằng lớn
- ↗ Quy mô sản xuất nhỏ
- Khí hậu lạnh ẩm thích hợp để nuôi trâu
- Người dân có kinh nghiệm trồng và chế biến chè

##### \* Sản phẩm chuyên môn hóa: chè, trâu, bò sữa

#### b. TN:

##### \* Điều kiện phát triển

- Đất badan có độ phì cao
- Địa hình tương đối bằng phẳng
- ↗ Quy mô sản xuất lớn
- Khí hậu cận xích đạo nóng khô, đồng cỏ lớn ↗ nuôi bò đàn, bò sữa theo quy mô lớn
- Người dân có kinh nghiệm trồng và chế biến cà phê

##### \* Sản phẩm chuyên môn hóa: cà phê, cao su, hồ tiêu, trâu, bò thịt

## BÀI 39 VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG

### NAM BỘ 1/ Các thế mạnh và hạn chế của vùng:

#### a/ Vị trí địa lý:

- Nằm liền kề ĐBSCL, Tây Nguyên, Campuchia, Duyên hải NTB là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ
- Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

#### b/ ĐKTN & TNTN:

##### \* Thế mạnh

- Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng, đất xám, đất phù sa cổ ở Tây Ninh, Bình Dương.
- Khí hậu cận xích đạo thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới
- Hệ thống sông Đồng Nai có giá trị lớn về thủy điện, giao thông, thủy lợi, thủy sản.
- Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận-Bình Thuận-BR-VT, Cà Mau-Kiên Giang ↗ có điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

-Rừng: không nhiều nhưng là nguồn cung cấp gỗ , nguyên liệu giấy ,du lịch. Ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi để nuôi trồng thủy sản↪ Nam Cát Tiên, Cần Giờ



-Khoáng sản: dầu, khí trữ lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho công nghiệp VLXD, gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

**\* Hạn chế**

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất & sinh hoạt.

**c/ ĐKKT-XH:**

**\* Thế mạnh**

-Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên môn cao.

-Có cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là GTVT & TTLL.

-Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM-ĐN-BD-VT, đặc biệt quan trọng tp.HCM là TTCN, GTVT, DV lớn nhất nước.

-Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

**\* Hạn chế**

-Giải quyết việc làm cho lao động từ vùng khác đến.

- Ô nhiễm môi trường.

-CSHT có phát triển nhưng chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

**2/Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:**

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

**a/Trong CN:**

**\*Hướng khai thác theo chiều sâu :**

- Chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước)

- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, bao gồm nhiều ngành công nghiệp công nghệ cao: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

- Công nghiệp rất phát triển nên nhu cầu năng lượng rất lớn: Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

+Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM)

+Xây dựng các nhà máy thủy điện:.....

+Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức

+Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTLL.

- Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai.

♣Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

**\*Nguyên nhân:**

- Là vùng có vị trí thuận lợi, gần nguồn nguyên liệu

- Là vùng năng động nhất nước

- Lao động có chuyên môn kỹ thuật cao

- Cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhất nước

- Vùng có sự đầu tư trong và ngoài nước

**b/ Trong nông-lâm nghiệp:**

**Nông nghiệp**

**\*Hướng khai thác**

-Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng như hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa

-Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước.

+ Thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có năng suất cao và ứng dụng công nghệ thông tin

+ Trồng với qui mô lớn các loại cây công nghiệp.....

**\* Nguyên nhân**

-ĐNB có 1 mùa khô kéo dài cần giải quyết nước tưới

-Do giống cao su cũ, già cỗi, năng suất thấp

-Người dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp

- Vùng có điều kiện để phát triển nông nghiệp

- Nhu cầu trong vùng lớn

**Lâm nghiệp:**

**\*Hướng khai thác**

- Cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái.
- Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, vườn quốc gia

**\*Nguyên nhân:**

- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong lâm nghiệp đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.
- Vùng có nhiều rừng

**c/ Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:****\* Lí do để phát triển kinh tế biển**

- Có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển: Tài nguyên biển phong phú, đa dạng, nhiều vùng vịnh, nhiều bãi tắm ....
- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu.
- Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ ở ĐNB
- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.
- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...
- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.
- Ngành công nghiệp dầu khí tác động đến nhiều ngành kinh tế khác
- Ngành công nghiệp dầu khí tác động đến nhiều vùng kinh tế khác

**\*Lí do bảo vệ môi trường biển**

- Vùng có nhiều rừng
- Do khai thác khoáng sản, thủy sản ... dễ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới phát triển du lịch, ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của vùng
- Công nghiệp rất phát triển tác động đến môi trường biển

**BÀI 41. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG****1. Các thế mạnh và hạn chế chủ****yếu: a/ Thế mạnh:**

- Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:
  - + *Đất phù sa ngọt*: (1,2 triệu ha ) ven sông Tiền, sông Hậu, là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.
  - + *Đất phèn* (1,6 triệu ha) ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau.
  - + *Đất mặn* (75 vạn ha )ven biển Đông và vịnh Thái Lan sản xuất NN hoặc nuôi trồng thủy sản.
- Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định thuận lợi cho trồng trọt, nhất là trồng lúa
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt để thâu chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt.
- Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá(54% trữ lượng cá biển cả nước) Phát triển lâm nghiệp, thủy sản
- Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn, dầu, khí Phát triển CN năng lượng

**b/ Khó khăn:**

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế

**3/ Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL**

- Khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường
- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế
- Cần chủ động sống chung với lũ

**BÀI 42 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO 1/ Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên:****a/Nước ta có vùng biển rộng lớn:**

- Diện tích trên 1 triệu km<sup>2</sup>
- Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

**b/Phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

- Nguồn lợi i SV: SV biển rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư...trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.
- Tài nguyên khoáng sản: muối biển, titan, cát thủy tinh, dầu khí
- Có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển.

-Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

**2/ Đảo và quần đảo là bộ phận quan trọng của nước ta. Đây là nơi có nhiều tài nguyên, có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng, cần phải bảo vệ :**

**a/ Đảo và quần đảo:**

-Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.

-Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.

- Biển nước ta có nhiều điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển: nguồn lợi sinh vật, tài nguyên ks, tài nguyên du lịch.

-Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển: tiên tiêu để bảo vệ đất liền và cơ sở để tiến ra biển trong điều kiện hiện nay

**b/Các huyện đảo ở nước ta:** Atlas

**3/Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:**

**a/Tại sao phải khai thác tổng hợp:**

-Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.

-Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.

-Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

**b/Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:**

**-Hiện trạng:** Biển sâu trung bình, vùng biển nông, ấm quanh năm, sinh vật biển phong phú, ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh

**-Biện pháp:** Cần tránh khai thác quá mức, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính hủy diệt, hiện đại hóa các phương tiện đánh bắt

**c/Khai thác tài nguyên khoáng sản:**

**\*Hiện trạng :**

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB.

- Đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu, khí thêm lục địa để phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón...

**\* Biện pháp :**

- Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến.

- Xây dựng các nhà máy lọc dầu, hóa dầu

**d/Phát triển du lịch biển:**

**\*Hiện trạng**

- Từ B-N có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt để du lịch, an dưỡng

- Du lịch biển đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách

- Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp và đưa vào khai thác như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...

- Các tuyến du lịch biển đảo đã hình thành

**\*Biện pháp:** Bảo vệ môi trường, đa dạng hoạt động du lịch, nâng cấp CSHT, khai thác bãi biển

**mới e/GTVT biển:**

**\*Hiện trạng**

-Có nhiều vịnh biển kín, nhiều cửa sông để xây dựng cảng

-Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh....

-Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

- Các tuyến vận tải biển đảo đã hình thành

**\*Biện pháp**

- Phát triển giao thông quốc tế

- Hiện đại hóa các cảng biển

- Phát triển các dịch vụ hàng hải

**4/Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:**

- Cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

- Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo.

- Biển đông là vùng biển chung có nhiều tiềm năng

- Việt nam là nước có nhiều lợi ích từ biển

=> Do vậy cần hợp tác giải quyết các vấn đề biên

## Bài 43 CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

### 1/ Đặc điểm chung của 3 vùng kinh tế trọng điểm

a/ **Phạm vi lãnh thổ:** bao gồm nhiều tỉnh và thành phố, ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước

b/ **Tên các tỉnh thành của mỗi vùng kinh tế trọng điểm**

- Vùng kinh tế trọng điểm phía bắc
- Vùng kinh tế trọng điểm miền trung
- Vùng kinh tế trọng điểm miền nam

c/ **Vai trò :** có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế đất nước, có tỉ trọng GDP lớn, tốc độ phát triển kinh tế cao, có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ c/ **Thực trạng** phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm

- Tốc độ tăng trưởng GDP
- % GDP
- Cơ cấu GDP
  - Nông lâm ngư
  - Công nghiệp xây dựng
  - Dịch vụ

- Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước
- Đặc điểm
  - o Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào chiến lược phát triển KT-XH của đất nước.
  - o Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực KT và hấp dẫn đầu tư.
  - o Vai trò: Có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước, có tỉ trọng GDP lớn, tốc độ phát triển kinh tế cao, có khả năng thu hút các ngành mới về CNghệ, DV

### 2/ Ba vùng kinh tế trọng điểm

#### a/ Vùng KTTĐ phía Bắc

##### \*Qui mô

- Gồm 8 tỉnh.....
- Diện tích: 15,3 nghìn km<sup>2</sup> (4,7%)
- Dân số: 13,7 triệu người (16,3%)
- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....

##### \*Thế mạnh

- Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu
- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm
- Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông
- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao
- Các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

##### \*Thực trạng

- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....

-Trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương....

##### \*Định hướng phát triển:

- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa
- Đẩy mạnh phát triển các ngành KTTĐ

- Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm MT nước, không khí và đất.



**b/ Vùng KTTĐ miền Trung****\*Qui mô**

- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Diện tích: 28 nghìn km<sup>2</sup> (8,5%)
- Dân số: 6,3 triệu người (7,4%)
- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....

**\*Thế mạnh**

- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam. Là cửa ngõ thông ra biển với các cảng biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài... thuận lợi trong giao trong và ngoài nước
- Có Đà Nẵng là trung tâm
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- Còn khó khăn về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông

**\*Thực trạng**

- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....
- Trung tâm: Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang

**\* Định hướng phát triển:**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tổng hợp tài nguyên biển, rừng, du lịch.
- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông
- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, lọc dầu
- Giải quyết vấn đề phòng chống thiên tai do bão.

**c/ Vùng KTTĐ phía Nam:****\* Qui mô**

- Gồm 8 tỉnh: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang
- Diện tích: 30,6 nghìn km<sup>2</sup> (9,2%)
- Dân số: 15,2 triệu người (18,1%)
- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....

**\* Thế mạnh**

- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt
- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ tổ chức sản xuất cao
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

**\*Thực trạng**

- Tổng số GDP..... trong đó
  - + Nông- lâm- ngư.....
  - + Công nghiệp- xây dựng.....
  - + Dịch vụ.....
- Trung tâm: TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu

**\*Định hướng phát triển:**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao.
- Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông theo hướng hiện đại
- Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao
- Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động

- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không khí, nước...